

GIẢI CHI TIẾT ĐỀ SỐ 30

ĐỀ PHÁT TRIỂN THEO FORM MINH HỌA

(Thời gian làm bài: 50 phút, không tính thời gian giao đề)

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

Giải thích đáp án:

Question 1: Đáp án B. unforgettable bus journey

Giải thích: cụm từ “unforgettable bus journey”: một chuyến hành trình xe buýt không thể quên. Các đáp án khác như “unforgettable journey bus” hoặc “journey unforgettable bus” đều không sắp xếp từ vựng đúng trật tự.

Question 2: Đáp án B. amazing

Giải thích: Từ “amazing” là tính từ mô tả phong cảnh (“scenery”) làm người xem cảm thấy kinh ngạc. “Amazed” sẽ không hợp lý ở đây vì nó miêu tả cảm xúc của người, không phải của cảnh vật.

Question 3: Đáp án A. excited

Giải thích: Đáp án A đúng vì chúng ta dùng tính từ “excited” để chỉ cảm xúc của những du khách bị thu hút bởi vẻ đẹp của thiên nhiên. Các lựa chọn khác như “exciting” không diễn đạt được cảm xúc của du khách mà thay vào đó miêu tả tính chất của cảnh vật.

Question 4: Đáp án C. with

Giải thích: “Filled with”: đầy với cái gì đó. Do đó, “with” là đáp án chính xác.

Question 5: Đáp án A. to admire

Giải thích: Cấu trúc “stop to + V” mang nghĩa dừng lại để làm gì đó. “To admire” ở đây mô tả mục đích của việc dừng lại, tức là để chiêm ngưỡng phong cảnh thiên nhiên.

Question 6: Đáp án B. pay

Giải thích: “pay a visit”: thực hiện một chuyến thăm. Các từ như “take” hoặc “give” không phù hợp với cụm từ “visit” trong ngữ cảnh này.

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

Giải thích đáp án

Question 7: Đáp án: A. platform

Giải thích: Từ "platform" phù hợp nhất trong ngữ cảnh này, ám chỉ rằng mạng xã hội đã trở thành "nền tảng" cho các hành vi xúc phạm, đặc biệt là đối với người nổi tiếng. Các từ khác như "context" (bối cảnh), "foundation" (nền tảng cơ sở), và "background" (bối cảnh) không phù hợp trong ngữ cảnh này.

Question 8: Đáp án: D. others

Giải thích: Từ "others" là từ phù hợp để chỉ "những người khác" trong ngữ cảnh này, ám chỉ những người bị ảnh hưởng bởi các bình luận tiêu cực. "Other" cần đi kèm với danh từ số nhiều, trong khi "the other" và "another" không phù hợp về ngữ pháp trong câu này.

Question 9: Đáp án: C. contributing

Giải thích: Từ "contributing to" (đóng góp vào) phù hợp nhất, diễn tả việc một số cá nhân không nhận ra rằng họ đang góp phần vào văn hóa thù địch này. Các từ khác như "attributing" (cho rằng), "distributing" (phân phát), và "substituting" (thay thế) đều không đúng nghĩa trong ngữ cảnh này.

Question 10: Đáp án: B. scale

Giải thích: Từ "scale" (quy mô) phù hợp nhất trong ngữ cảnh này, diễn đạt rằng một số người có hành vi xúc phạm ở một "quy mô lớn". "Sum" và "amount" thường dùng cho số lượng cụ thể và "quality" không phù hợp trong ngữ cảnh này.

Question 11: Đáp án: D. rather than

Giải thích: Cụm từ "rather than" (thay vì) phù hợp nhất, thể hiện rằng thay vì lan truyền sự tiêu cực, chúng ta nên hướng tới việc động viên nhau trên mạng xã hội. Các từ khác như "except for" (ngoại trừ), "on top of" (thêm vào), và "in terms of" (về mặt) không phù hợp trong ngữ cảnh này.

Question 12: Đáp án: C. focus on

Giải thích: Cụm từ "focus on" (tập trung vào) phù hợp nhất trong ngữ cảnh này, với ý nghĩa rằng chúng ta nên tập trung vào việc động viên nhau trong cộng đồng trực tuyến. Các từ khác như "add up" (cộng thêm), "take out" (loại bỏ), và "look over" (xem xét) không phù hợp.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct arrangement of the sentence to make a meaningful paragraph/letter in each of the following questions.

Giải thích đáp án

Question 13: Đáp án: D. b - c - a

Giải thích: Trình tự hội thoại phù hợp là:

1. **b** - Sarah hỏi John rằng anh ấy có đang hẹn hò với ai đặc biệt không.
2. **c** - John trả lời rằng anh ấy đang độc thân và hỏi ngược lại Sarah.
3. **a** - Sarah trả lời rằng cô ấy vừa bắt đầu hẹn hò với ai đó mới.

Question 14: Đáp án: A. d - b - a - e - c

Giải thích: Trình tự hội thoại phù hợp là:

1. **d** - Maria hỏi Tim về tình hình cộng đồng sau bão Milton.
2. **b** - Tim xác nhận rằng nhiều ngôi nhà bị hư hại nhưng mọi người đang phục hồi.
3. **a** - Maria hỏi thêm về tình hình các trường học.
4. **e** - Tim cho biết đã mở các nơi trú ẩn cho những người mất nhà.
5. **c** - Maria đồng cảm và nhận xét rằng tình hình chắc hẳn rất khó khăn cho những người bị ảnh hưởng.

Question 15: Đáp án: B. b - a - d - c - e

Giải thích: Trình tự hợp lý cho bức thư là:

1. **b** - Chris mở đầu bức thư bằng việc chúc Alex khỏe và nói về chuyến đi sắp tới.
2. **a** - Chris đề nghị Alex chia sẻ những mẹo cần thiết cho chuyến đi.
3. **d** - Chris hỏi Alex về dự báo thời tiết.
4. **c** - Chris bày tỏ sự háo hức khám phá các con đường mới.
5. **e** - Chris cảm ơn Alex đã gợi ý cuộc phiêu lưu này.

Question 16: Đáp án: A. b - a - c - d - e

Giải thích: Trình tự hợp lý của đoạn văn là:

1. **b** - Giới thiệu lợi ích của việc đọc sách.
2. **a** - Nói về khả năng kích thích trí tưởng tượng khi đọc.
3. **c** - Đề cập đến việc đọc sách giúp giảm căng thẳng.

4. **d** - Nói về việc cải thiện từ vựng và kỹ năng ngôn ngữ.
5. **e** - Kết luận về tác động tích cực của việc đọc.

Question 17: Đáp án: C. b - e - a - c - d

Giải thích: Trình tự hợp lý của đoạn văn là:

1. **b** - Giới thiệu về sự chuyển dịch sang năng lượng tái tạo.
2. **e** - Nói về việc năng lượng tái tạo có thể giảm phát thải khí nhà kính.
3. **a** - Nhấn mạnh ý thức về lợi ích của năng lượng tái tạo có thể gia tăng sự ủng hộ của công chúng.
4. **c** - Đề cập đến việc nhiều quốc gia vẫn phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch.
5. **d** - Kết luận về sự cần thiết của việc chuyển đổi sang năng lượng tái tạo.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

Giải thích đáp án

Question 18: Đáp án: B. these robots are able to perform complex tasks with remarkable efficiency

Giải thích: Từ "equipped with cutting-edge technology" (được trang bị công nghệ tiên tiến) cần được theo sau bởi một cụm chủ ngữ chính, và lựa chọn **B** ("these robots are able to perform complex tasks with remarkable efficiency") cung cấp cấu trúc đúng để tiếp tục ý tưởng này. Các lựa chọn khác không phù hợp về cấu trúc ngữ pháp.

Question 19: Đáp án: C. whose benefits are expected to be evident in the reduction of post-operative complications, for example

Giải thích: Cụm "quicker recovery times for patients" được bổ sung bằng một câu mô tả thêm về lợi ích của robot trong y tế. Lựa chọn **C** là phù hợp nhất vì nó nói rõ ràng về các lợi ích của công nghệ robot đối với việc giảm biến chứng sau phẫu thuật, phù hợp với ngữ cảnh.

Question 20: Đáp án: B. have been designed to alleviate the workload of healthcare professionals

Giải thích: Câu này cần một động từ chính và chủ ngữ cho cụm "Robot Doctors." Lựa chọn **B** là chính xác vì nó nhấn mạnh rằng robot được thiết kế để giảm bớt khối lượng công việc cho nhân viên y tế. Các lựa chọn khác sai về ngữ pháp.

Question 21: Đáp án: C. leading to innovations that enhance diagnostic capabilities and improve patient outcomes significantly

Giải thích: Cụm này nói về tác động tích cực của việc phát triển công nghệ robot, bao gồm việc nâng cao khả năng chẩn đoán và cải thiện kết quả điều trị cho bệnh nhân. Lựa chọn **C** là phù hợp nhất vì nó diễn đạt rõ ràng ý nghĩa này.

Question 22: Đáp án: B. concerns regarding the potential loss of human touch in patient care cannot be overlooked

Giải thích: Mặc dù robot mang lại nhiều lợi ích, một số lo ngại về việc thiếu đi sự tương tác của con người trong chăm sóc y tế vẫn tồn tại. Lựa chọn **B** là phù hợp nhất vì nó đề cập đến vấn đề quan trọng này, phù hợp với ngữ cảnh của câu.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.

Giải thích đáp án:

Question 23: Đáp án: C. loudly

Giải thích: Từ "silently" có nghĩa là "im lặng" hoặc "không thành tiếng". Từ trái nghĩa với "silently" là "loudly" (to tiếng).

Question 24: Đáp án: B. It encourages children to focus on their past failures and incompetence.

Giải thích: Đoạn văn cho biết rằng tự thoại tích cực giúp cải thiện hiệu suất trong thể thao, giảm lo lắng và trầm cảm, và loại bỏ rào cản tâm lý khi học toán. Tuy nhiên, nó không khuyến khích trẻ tập trung vào thất bại và sự thiếu năng lực của bản thân, nên đáp án **B** là câu sai.

Question 25: Đáp án: B. obstructed

Giải thích: Từ "hindered" có nghĩa là "cản trở" hoặc "ngăn cản". "Obstructed" cũng có nghĩa là "bị cản trở" và là từ đồng nghĩa phù hợp nhất. Các từ khác không mang nghĩa tương tự.

Question 26: Đáp án: C. Children who dwell on their shortcomings and past failures often experience higher anxiety and depression.

Giải thích: Câu gạch chân nói rằng trẻ em tham gia vào tự thoại về sự thiếu năng lực và thất bại thường có mức độ lo lắng và trầm cảm cao hơn. Lựa chọn **C** diễn đạt lại đúng ý nghĩa này.

Question 27: Đáp án: D. children

Giải thích: Từ "they" trong câu này ám chỉ "children," vì nó nói về những đứa trẻ với niềm tin tiêu cực về khả năng của mình.

Question 28: Đáp án: C. The study showed that positive self-talk can improve children's performance in sports.

Giải thích: Đoạn văn có đề cập đến các nghiên cứu khác cho thấy tự thoại tích cực có thể cải thiện hiệu suất thể thao, nhưng điều này không được nêu là kết quả của nghiên cứu được nhắc đến. Do đó, đáp án **C** là câu không đúng.

Question 29: Đáp án: B. Paragraph 2

Giải thích: Đoạn 2 đề cập đến nghiên cứu cho thấy rằng tự thoại tích cực cải thiện hiệu suất toán học ở trẻ em, đặc biệt là ở những em có tự tin thấp.

Question 30: Đáp án: D. Paragraph 4

Giải thích: Đoạn 4 thảo luận về cách niềm tin tiêu cực ảnh hưởng đến sự tham gia của trẻ vào môn toán, khi trẻ lo lắng về khả năng của mình và cho rằng khó khăn là dấu hiệu của sự thiếu năng lực.

Dịch bài đọc:

Người ta chấp nhận rộng rãi rằng giáo viên và phụ huynh nên khen ngợi nỗ lực mà trẻ em bỏ ra – thay vì khen ngợi khả năng bẩm sinh của chúng – nếu muốn học sinh và con cái của họ thành công. Tương tự, một nghiên cứu mới cho thấy rằng khuyến khích trẻ em lặp lại trong im lặng những câu nói nhấn mạnh vào nỗ lực hơn là khả năng có thể mang lại thành công lớn hơn.

“Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy rằng kết quả toán học của những trẻ có sự tự tin thấp được cải thiện đáng kể khi chúng tự nói với bản thân rằng chúng sẽ cố gắng hết sức mình,” Eddie Brummelman, phó giáo sư phát triển trẻ em tại Đại học Amsterdam và đồng tác giả của nghiên cứu được công bố vào thứ Ba trên tạp chí *Child Development*, cho biết.

Các nhà nghiên cứu người Hà Lan đã nghiên cứu 212 trẻ em từ 9 đến 13 tuổi – độ tuổi mà các nhà nghiên cứu cho biết cảm giác tiêu cực về khả năng học tập của học sinh trở nên phổ biến hơn. “Chúng tôi không tìm thấy kết quả tương tự ở những trẻ có sự tự tin thấp khi chúng tự nói với bản thân về khả năng của mình. Tự nói chuyện tập trung vào nỗ lực chính là chìa khóa.”

Ngoài ra, các nghiên cứu khác đã chỉ ra rằng việc tham gia vào tự thoại tích cực có thể cải thiện kết quả của trẻ em trong các môn thể thao như bóng ném, bóng đá và bơi lội. Một số nghiên cứu cũng cho thấy rằng những trẻ tham gia vào tự thoại nhấn mạnh sự bất tài và thất bại thường trải qua mức độ lo lắng và trầm cảm cao hơn. Theo các nhà nghiên cứu của nghiên cứu này, tự thoại tập trung vào nỗ lực và sự chăm chỉ giúp loại bỏ một “rào cản tâm lý” cản trở hiệu suất của trẻ em trong toán học.

Các nhà nghiên cứu cho biết họ chọn tập trung vào toán học không chỉ vì vai trò quan trọng của nó trong chương trình giảng dạy ở trường mà còn vì hiệu suất toán học được biết là bị ảnh hưởng đáng kể bởi niềm tin tiêu cực về khả năng. “Khi những trẻ có niềm tin tiêu cực về khả năng của chúng làm bài toán, chúng dễ dàng dự đoán và lo lắng về thất bại. Chúng coi những thử thách (ví dụ: một bài toán mà chúng thấy khó giải) như những tín hiệu cho thấy chúng thiếu khả năng, dẫn đến mất tập trung vào nhiệm vụ và kết quả tệ hơn.”

Read the following passage about and mark the letter A, B, C, D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.

Giải thích đáp án:

Question 31: Đáp án: A. [I]

Giải thích: Câu "Many people struggle with feelings of anxiety and sadness in their daily lives" nên được đặt vào vị trí [I] để tạo ngữ cảnh cho phần sau của đoạn văn, nơi tác giả giới thiệu bài tập BPS như một giải pháp có thể cải thiện tâm trạng và triển vọng cho những người đang gặp khó khăn với lo âu và buồn bã.

Question 32: Đáp án: B. visualizing ideal life

Giải thích: Từ "this" trong câu "It may seem like this would not help much..." ám chỉ quá trình "visualizing ideal life" (hình dung về cuộc sống lý tưởng), điều này đã được đề cập trước đó khi mô tả chi tiết cách thực hiện bài tập BPS.

Question 33: Đáp án: A. The BPS exercise requires imagining and writing about your ideal future life.

Giải thích: Câu A là tóm tắt phù hợp nhất cho đoạn 2, vì đoạn này mô tả cách thực hiện BPS và yêu cầu người tham gia tưởng tượng và viết về cuộc sống lý tưởng của mình trong tương lai.

Question 34: Đáp án: A. enhanced family relationships

Giải thích: Đoạn văn không nhắc đến mối quan hệ gia đình như một lợi ích của BPS. Các lợi ích khác như tăng cường sự lạc quan, cải thiện tâm trạng và ảnh hưởng tích cực đều được đề cập.

Question 35: Đáp án: C. emotion

Giải thích: Từ "affect" trong ngữ cảnh này có nghĩa là "tâm trạng" hoặc "cảm xúc". "Emotion" là từ đồng nghĩa phù hợp nhất. Các lựa chọn khác như "direction," "influence," và "impression" không đúng trong ngữ cảnh này.

Question 36: Đáp án: B. momentary

Giải thích: Từ "sustained" có nghĩa là "kéo dài" hoặc "bền vững". Từ trái nghĩa là "momentary" (chỉ trong thời gian ngắn), phù hợp với yêu cầu tìm từ có nghĩa đối lập.

Question 37: Đáp án: C. In general, research on BPS found that it resulted in increased optimism in the long run.

Giải thích: Đoạn văn không nói rằng BPS có hiệu quả lâu dài, mà chỉ đề cập đến tác dụng tạm thời của nó. Nghiên cứu hiện tại cho thấy BPS cải thiện tâm trạng và lạc quan trong thời gian ngắn, do đó đáp án C là không đúng.

Question 38: Đáp án: B. Visualizing a future where you meet your targets can simplify the process of achieving them.

Giải thích: Câu gạch chân trong đoạn 5 nói rằng hình dung một tương lai thành công giúp bạn dễ dàng đạt được mục tiêu. Lựa chọn **B** diễn đạt lại ý nghĩa này một cách rõ ràng.

Question 39: Đáp án: C. BPS is an easy and risk-free exercise that anyone can try out.

Giải thích: Đoạn văn nhấn mạnh rằng BPS là một bài tập đơn giản, không tốn phí, và có thể thực hiện trong vài phút, điều này gợi ý rằng đây là một bài tập dễ dàng và không có rủi ro mà bất kỳ ai cũng có thể thử.

Question 40: Đáp án: B. The “best possible self” intervention is a simple writing exercise that can temporarily improve mood and optimism through visualization of future success.

Giải thích: Lựa chọn **B** tóm tắt chính xác nội dung đoạn văn, miêu tả BPS là một bài tập viết đơn giản giúp cải thiện tâm trạng và lạc quan tạm thời thông qua việc hình dung thành công trong tương lai.

Dịch bài đọc

[I] Sẽ thế nào nếu có một bài tập đơn giản mà bạn có thể thực hiện ở bất cứ đâu chỉ trong vài phút, và nó đã được chứng minh khoa học là có thể cải thiện tâm trạng và cách nhìn của bạn về tương lai, ít nhất là trong một khoảng thời gian? [II] Bài tập đó thực sự tồn tại. [III] Nó được gọi là “can thiệp bản thân tốt nhất có thể” (*best possible self*), hay BPS, và nhiều nghiên cứu gần đây đã xác nhận rằng nó có thể nâng cao tâm trạng và tăng sự lạc quan của bạn, ít nhất là tạm thời. [IV]

BPS bao gồm việc thực hiện một bài tập viết ngắn, trong đó bạn tưởng tượng bản thân tốt nhất của mình trong một tương lai tiềm năng khi mọi thứ đã diễn ra hoàn hảo. Bạn đã vào được trường đại học mơ ước, cuộc sống gia đình của bạn tuyệt vời, tài khoản ngân hàng của bạn ổn định. Hãy dành vài phút để hình dung về cuộc sống lý tưởng đó, sau đó viết một mô tả về cuộc sống ấy, và thoải mái thêm nhiều chi tiết tùy ý. Có thể bạn nghĩ rằng điều này không giúp ích nhiều, nhưng nghiên cứu của Johannes Bodo Heckerens và Michael Eid từ Đại học Freie ở Berlin đã ghi nhận những kết quả đáng kinh ngạc.

Để kiểm tra hiệu quả của BPS, các nhà nghiên cứu đã tiến hành phân tích 34 nghiên cứu yêu cầu các đối tượng thử nghiệm thực hiện bài tập viết BPS. Các nghiên cứu bao gồm tổng cộng 2.627 người được chọn ngẫu nhiên từ dân số chung, trong đó khoảng ba phần tư là nữ. Kết quả cho thấy có một sự gia tăng nhỏ nhưng đo lường được về ảnh hưởng tích cực và sự lạc quan tổng thể, các nhà nghiên cứu viết.

Trước đó, họ cũng đã tiến hành nghiên cứu riêng, yêu cầu 188 sinh viên ngành tâm lý học hoàn thành bài tập BPS. Kết quả cho thấy BPS cải thiện tâm trạng và kỳ vọng không chỉ ngay sau bài tập mà còn kéo dài đến một tuần sau đó. Họ gợi ý rằng các nghiên cứu trong tương lai nên tìm hiểu điều gì xảy ra khi các đối tượng lặp lại BPS thường xuyên để xem liệu nó có tạo ra sự cải thiện bền vững trong sự lạc quan theo thời gian hay không.

Trong thời gian chờ đợi, không có gì ngăn cản bạn thử BPS: Nó chỉ tốn vài phút, không mất chi phí gì và sẽ khiến bạn cảm thấy tốt hơn. Ngoài ra, việc hình dung một tương lai mà bạn đã đạt được mục tiêu sẽ giúp bạn dễ dàng thực hiện các mục tiêu đó hơn. Trên thực tế, đây có thể là một thói quen hàng tuần tốt, có thể là điều bạn làm vào mỗi tối Chủ nhật để bắt đầu tuần mới tích cực. Một lời khuyên là đừng lo lắng về việc làm đúng "tương lai hoàn hảo" và chỉ cần viết những gì bạn nghĩ đến. Và tất nhiên, không cần phải bận tâm về việc bài viết của bạn có hay hay không.

THE END